

だい16か ようしょくぎょう1

第16課 養殖業1

Nghề nuôi trồng thủy sản 1

■ 目標 ■

説明を聞いたあと、わからなかったことを質問できる。

Sau khi nghe giải thích, có thể đặt câu hỏi về điều mình chưa hiểu.

やり方を見せてほしいとお願いすることができる。

Có thể nhờ cho xem cách làm.

危険な状況を指導員に指摘されて、改めることができる。

Được người hướng dẫn chỉ ra tình trạng nguy hiểm và có thể cải thiện.

養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ 会話 I ■

アリフさんは今からカキの採苗器を作ります。

鈴木 さいびょうきは ほたての からで つくるよ。
採苗器は ホタテの 殻で 作るよ。

こうやって はりがねに からと まめかんを とおす。
こうやって 針金に 殻と 豆管を 通す。

アリフ はい。
はい。

鈴木 そうそう、それで いいよ。
そうそう、それで いいよ。

アリフ からは ぜんぶで なんまい つかいますか。
殻は 全部で 何枚 使いますか。

鈴木 70まい。
70枚。

アリフ 70ですね。
70ですね。

鈴木 おわったら、おしえて。つぎの せつめいを するから。
終わったら、教えて。次の 説明を するから。



養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ 会話 I ■

Anh Arif sau đây sẽ làm thiết bị lấy giống của hau.

Suzuki Thiết bị lấy giống làm từ vỏ sò điệp đáy.

Xâu vỏ sò và ống nhựa nhỏ vào dây kim loại như thế này.

Arif Vâng.

Suzuki Đúng rồi, làm thế được đấy.

Arif Vỏ sò tổng cộng dùng bao nhiêu mảnh ạ?

Suzuki 70 mảnh.

Arif 70 mảnh nhỉ.

Suzuki Khi nào xong báo tôi. Vì tôi sẽ giải thích tiếp.

養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■^{かいわ}会話2■

アリフさんはかごの補修をしています。しかし、あまりうまくできません。

かごを なおしました。これで いいですか。
アリフ かごを 直しました。これで いいですか。

これは だめだな。
鈴木 これは だめだな。

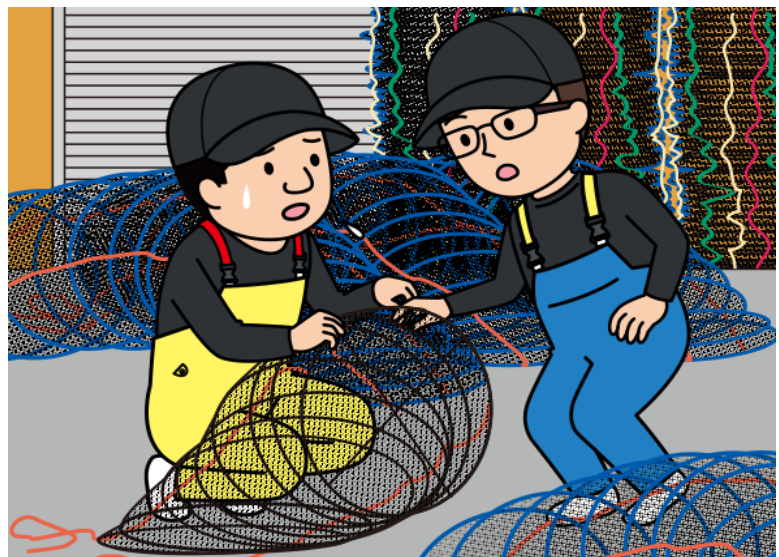
そうですか。
アリフ そうですか。

もう 一度 やりかたを みせて もらえませんか。
もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

わかった。
鈴木 わかった。

いっかい みせるから、そのあと やって みろ。
一回 見せるから、そのあと やって みろ。

はい。おねがいします。
アリフ はい。お願いします。



養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ 会話 2 ■

Anh Arif đang sửa lồng. Thế nhưng, anh ấy không thể làm tốt lắm.

Arif Tôi đã sửa lồng. Như thế này có được không ạ?

Suzuki Thế này không được rồi.

Arif Thế ạ?

Anh có thể cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

Suzuki Hiểu rồi.

Tôi sẽ cho em xem một lần, sau đó em thử tự làm nhé.

Arif Vâng. Nhờ anh giúp ạ.

■^{かいわ}会話3■

アリフさんはカキのおき身作業をしています。

鈴木 ありふさん。
アリフさん。

その ないふの もちかただと、けがを するよ。
その ナイフの 持ち方だと、けがを するよ。

アリフ あ、そうですか。
あ、そうですか。

鈴木 こう もった ほうが いいよ。
こう 持った ほうが いいよ。

アリフ こうですか。
こうですか。

鈴木 うん。
うん。



養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ 会話 3 ■

Anh Arif đang làm công việc bóc thịt hào.

Suzuki Arif ơi.

Cách cầm dao như thế sẽ làm em bị thương đấy.

Arif À, thế ạ?

Suzuki Nên cầm thế này này.

Arif Thế này phải không ạ?

Suzuki Ừ.

■ ことば ■

	ことば	読み
1	採苗器	さいびょうき
2	ホタテ	ほたて
3	殻	から
4	針金	はりかね
5	豆管	まめかん
6	通す	とおす
7	～枚	～まい
8	かご	かご
9	直す	なおす
10	やり方	やりかた
11	ナイフ	ないふ
12	けがをする	けがをする
13	修理 (する)	しゅうり (する)
14	沖	おき
15	確認 (する)	かくにん (する)
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ ことば ■

	意味 ^{いみ}
1	Thiết bị lấy giống
2	Sò điệp
3	Vò sò
4	Dây kim loại
5	Ống nhựa nhỏ
6	Xâu
7	~ mảnh
8	Lông
9	Sửa
10	Cách làm
11	Dao
12	Bị thương
13	Sửa (động từ)
14	Khơi
15	Kiểm tra (động từ)
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ぎもんし

からは ぜんぶで なんまい つかいますか。

殻は 全部で 何枚 使いますか。

しゅうりした かごは どこに おきますか。

① 修理した かごは どこに 置きますか。

いつ おきへ いきますか。

② いつ 沖へ 行きますか。

つぎは なにを したら いいですか。

③ 次は 何を したら いいですか。

④

⑤

★ ～て もらえませんか

もう いちど やりかたを みせて もらえませんか。

もう 一度 やり方を 見せて もらえませんか。

もう いちど おしえて もらえませんか。

① もう 一度 教えて もらえませんか。

ぜんぶ おわりました。かくにんして もらえませんか。

② 全部 終わりました。確認して もらえませんか。

いっしょに やって もらえませんか。

③ 一緒に やって もらえませんか。

④

⑤

養殖業 I

Nghề nuôi trồng thủy sản I

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ぎもんし

Vỏ sò tổng cộng dùng bao nhiêu mảnh ạ?

- ① Lòng đã sửa đặt ở đâu ạ?
- ② Khi nào sẽ đi ra khơi ạ?
- ③ Tiếp theo tôi nên làm gì ạ?
- ④
- ⑤

★ ~て もらえませんか

Anh có thể cho tôi xem lại cách làm một lần nữa được không ạ?

- ① Có thể chỉ tôi lần nữa được không ạ?
- ② Tôi đã làm xong hết rồi. Có thể kiểm tra giúp tôi được không ạ?
- ③ Có thể làm cùng tôi được không ạ?
- ④
- ⑤

わたしの かいわ

モデル^{かいわ}会話を^{さんこう}参考にして、^{かいわ}会話を^か書きましょう。

^{しどういん}指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.